TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TRẢNG BOM** TỈNH ĐỒNG NAI	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 25/2017/ DS-ST
Ngày 28 tháng 9 năm 2017
V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẢNG BOM- TỈNH ĐỒNG NAI

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Bá Diễn

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Doãn Đức Hùng và ông Đinh Ngọc Hùng

- ***Thư ký phiên tòa*:** Ông Nguyễn Tiến Trung, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trảng Bom.

- ***Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Trảng Bom tham gia phiên tòa*:** Bà Phạm Thị Kiều Diễm, Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 9 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm, công khai vụ án thụ lý số 69/2017/TLST-DS ngày 25 tháng 4 năm 2017, về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 27/2017/QĐXX-ST ngày 25 tháng 8 năm 2017 và Quyết định hoãn phiên tòa số 135/2017/QĐST-DS ngày 12/9/2017, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lê Thị T, sinh năm 1976.

Địa chỉ cư trú: ấp 2, xã S, huyện T, tỉnh Đồng

Nai; *2. Bị đơn:*

- Ông Châu Sủi S, sinh năm 1981.

Nơi đăng ký HKTT: Số 17/2, ấp T, xã B, huyện T, tỉnh Đồng Nai; Nơi cư trú hiện nay: Số 137, tổ 9, ấp Q, xã Q, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

- Bà Ngô Thị Ánh D, sinh năm 1990;

Địa chỉ: Số 137, tổ 9, ấp Q, xã Q, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

(Bà Lê Thị T có mặt; ông Châu Sủi S và bà Ngô Thị Ánh D vắng mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- ***Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là bà Lê Thị T trình bày:***

Ông S và bà D chung sống với nhau và đã có con chung. Ngày 04/01/2017, tại căn nhà mà ông S, bà D lúc đó cư trú (Số 09, lô L, khu dân cư T, thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Nai), bà và ông S, bà D lập hợp đồng cho vay tiền với nội dung bà cho ông S, bà D vay số tiền 300.000.000đ, với thời hạn vay là 03 năm; mỗi tháng ông S, bà D phải trả cho bà 8.333.000đ tiền gốc và tiền lãi là 10% một năm, tính ra cả gốc và lãi thì mỗi tháng bà D, ông S phải trả cho bà là 9.700.000đ; nếu ông S, bà D bán căn nhà mà ông S, bà D đang ở (số 9, lô L, khu dân cư T, khu phố 3, thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Nai) thì sẽ trả nợ hết cho bà trước thời hạn. Bà và ông S, bà D cùng tự nguyện ký tên vào hợp đồng này.

Tuy nhiên, trên thực tế bà chỉ mới đưa cho ông S, bà D vay 270.000.000đ và ông S, bà D cũng mới chỉ trả góp cho bà được duy nhất một tháng đầu tiên (tháng 02/2017) với số tiền 5.000.000đ rồi ngưng luôn không góp nữa. Khoảng tháng 04 - 05/2017, bà đến nhà ông S, bà D ở khi vay tiền của bà để yêu cầu ông S, bà D trả (góp) tiền hàng tháng cho bà thì phát hiện ông S, bà D đã bán nhà cho người khác (ông Nguyễn Hiệp T) nhưng không trả nợ cho bà như đã thỏa thuận. Bà đi tìm thì thấy ông S và bà D đã chuyển đến chung sống tại số nhà 101 (số mới hiện nay là 137), tổ 9, ấp Q, xã Q, huyện T, tỉnh Đồng Nai. Bà gặp cả hai vợ chồng và yêu cầu họ trả nợ nhưng họ chỉ trả thêm cho bà được 1.000.000đ và nói không có tiền để trả nữa.

Như vậy, bà D và ông S đã cố tình không trả nợ cho bà nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc cả ông S và bà D cùng phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà số tiền mà họ còn nợ là 264.000.000đ (đã trừ đi 6.000.000đ mà ông S, bà D đã trả) và lãi suất 0,85% một tháng tính từ ngày 18/02/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm (18/9/2018) là: 264.000.000đ x 0,85% x 07 tháng 10 ngày = 16.456.000đ . Đồng thời yêu cầu Tòa án tiếp tục áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời cấm xuất cảnh đối với bà D đến khi bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật để đảm bảo cho việc thi hành án.

- ***Bị đơn là ông Châu Sủi S gửi bản tự khai cho Tòa án với nội dung:***

Ông có vay của bà Lê Thị T 270.000.000đ và thỏa thuận trả góp hàng tháng. Ông chậm trả nợ vì ông đang gặp khó khăn về kinh tế, không còn nhà cửa, tài sản gì, không có việc làm nên khi nào ông có tiền thì ông sẽ trả nợ.

Trong việc vay nợ này, không liên quan gì đến bà D – vợ ông. Việc vợ ông cùng ông ký vào giấy vay tiền của bà T là do bị bà T ép buộc. Ông và vợ ông không có giấy kết hôn. Do vậy, chỉ có mình ông phải chịu trách nhiệm đối với khoản nợ này của bà T chứ vợ ông không phải chịu.

Khoảng tháng 05/2017, bà T có hành động móc túi của ông lấy đi một số tiền. Hành động này là sai trái nếu vi phạm pháp luật thì phải làm rõ.

- Bị đơn là bà Ngô Thị Ánh D không đến Tòa án làm việc, cũng không gửi văn bản trình bày ý kiến của bà cho Tòa án.

- Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu quan điểm:

Tòa án và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng quy định của bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án. Những người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

Ông S thừa nhận ông S và bà D cùng ký vào hợp đồng vay tiền và số tiền vay là 270.000.000đ như bà T khai. Nhưng ông S không trả đầy đủ hàng tháng với lý do hoàn cảnh kinh tế khó khăn. Như vậy, ông S, bà D đã vi phạm nghĩa vụ trả tiền theo thỏa thuận. Bà D đã biết yêu cầu của bà T về việc buộc bà D cùng phải có nghĩa vụ trả nợ nhưng không có ý kiến gì. Bà D không đưa ra chứng cứ, chứng minh bị ép buộc ký vào hợp đồng vay tiền. Do vậy, yêu cầu của bà T về việc buộc ông S, bà D phải trả cho bà T 264.000.000đ tiền gốc và 16.456.000đ tiền lãi là có cơ sở, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận. Đồng thời đề nghị Tòa án tiếp tục áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời cấm xuất cảnh đối với bà D đến khi bản án có hiệu lực pháp luật. Ông S và bà D còn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Tòa án nhận định:

[1] Về tố tụng:

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng (Thông báo về việc thụ lý vụ án; Giấy triệu tập các bị đơn tới Tòa án để đối chất với nguyên đơn; Thông báo về việc thu thập được tài liệu, chứng cứ; các Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa) cho ông S, bà D nhưng ông S chỉ đến Tòa án một lần để nộp bản tự khai sau khi ông S, bà D ký nhận Thông báo về việc thụ lý vụ án. Còn bà D không đến Tòa án làm việc, cũng không có ý kiến, không trả lời theo thông báo, hướng dẫn của Tòa án đối với yêu cầu của bà T. Do vậy Hội đồng xét xử áp dụng điểm a khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt ông S, bà D.

[2]. Về nội dung tranh chấp:

Để chứng minh cho yêu cầu của mình, bà T cung cấp cho Tòa án chứng cứ là "Hợp đồng cho vay tiền" do bà T và bà D, ông S lập ngày 04/01/2017 và 02 "Phiếu Thu tiền vay – VNĐ" của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt nam – Chi nhánh huyện Trảng Bom, thể hiện: Ông S, bà D vay của bà T 270.000.000đ để trả nợ Ngân hàng. Hai bên thỏa thuận trả góp hàng tháng, mỗi tháng 8.333.0000đ, trong thời hạn 03 năm; lãi tính theo lãi suất của Ngân hàng Á Châu (ACB); nếu ông S, bà D bán nhà thì sẽ trả hết số tiền vay cho bà T trước thời hạn. Chứng cứ này phù hợp với nội dung "Bản tự khai" mà ông S đã giao nộp cho Tòa án.

Ông S cho rằng bà D bị ép ký vào "Hợp đồng vay tiền" nhưng bà T không thừa nhận. Ông S, bà D không đưa ra chứng cứ chứng minh bà D bị ép buộc ký hợp đồng. Bà Lê Thị Mỹ P là người ký tên làm chứng trong hợp đồng cũng khẳng định bà chứng kiến việc hai bên lập hợp đồng vay tiền và bà D ký vào hợp đồng này hoàn toàn tự nguyện. Như vậy, việc ông S cho rằng bà D bị ép ký vào hợp đồng là không có cơ sở.

Ông S đã thừa nhận có việc vay nợ và chưa thanh toán đầy đủ hàng tháng cho bà T như bà T đã trình bày nên ông S phải có nghĩa vụ trả nợ cho bà T. Đối với bà D đã nhiều lần được Tòa án thông báo về việc bà T yêu cầu bà D phải có nghĩa vụ liên đới cùng ông S trả nợ cho bà T. Ngoài ra, trong Thông báo về việc thu thập được chứng, Tòa án thông báo về các chứng cứ mà Tòa án đã thu thập được, nhắc lại yêu cầu khởi kiện của bà T và còn hướng dẫn bà D: " đến Tòa án nhân dân huyện Trảng Bom để nhận bản sao các tài liệu, chứng cứ do bà T cung cấp như đã nêu ở trên và phải có ý kiến bằng văn bản gửi cho Tòa án để nêu rõ ý kiến của mình về yêu cầu của bà T, cũng như những chứng cứ do bà T cung cấp và gửi kèm theo các tài liệu, chứng cứ chứng minh cho ý kiến của mình" nhưng bà D vẫn không trả lời, không có ý kiến phản đối. Khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự quy định " Một bên thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh". Do đó yêu cầu của bà T về việc buộc bà D phải có nghĩa vụ liên đới cùng ông S trả nợ cho bà T là có cơ sở chấp nhận.

Tuy hợp đồng vay trả góp là 03 năm nhưng hai bên thỏa thuận ông S, bà D phải trả góp hàng tháng và ông S, bà D đã không thực đúng thỏa thuận này. Đồng thời trên cơ sở yêu cầu của bà T, Tòa án đã gửi văn bản xác minh về việc mua bán nhà của ông S, bà D và Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai – chi nhánh huyện Trảng Bom có văn bản trả lời với nội dung ông Sếnh đã bán nhà của ông S và chuyển nhượng thửa đất mà căn nhà tọa lạc (thửa đất số 321, tờ bản đồ số 15, thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Nai) cho ông Nguyễn Hiệp T. Việc mua bán, chuyển nhượng này đã hoàn tất vào ngày 12/5/2017. Trong hợp đồng vay tiền có thỏa thuận nếu bán nhà thì ông S, bà D phải trả hết số tiền vay cho bà T trước thời hạn. Nhưng sau khi bán nhà, ông S, bà D đã không trả tiền cho bà T. Do vậy, việc bà T yêu cầu ông S, bà D phải trả nợ trước thời hạn cho bà T là có cơ sở chấp nhận.

Ông S thừa nhận vay của bà T 270.000.000đ, phù hợp với các tài liệu, chứng cứ do bà T cung cấp; Bà D không có ý kiến phản đối nên ông S, bà D phải trả số tiền nợ gốc này cho bà T. Nhưng bà T thừa nhận, ông S, bà D đã trả được cho bà T 6.000.000đ đồng và chỉ yêu cầu ông S, bà D phải trả cho bà T 264.000.000đ nên ông S, bà D chỉ còn phải trả số tiền nợ gốc cho bà T là 264.000.000đ.

Trong hợp đồng vay tiền hai bên thỏa thuận lãi phải trả tính theo lãi suất của Ngân hàng Á Châu (ACB). Tại thời điểm xét xử sơ thẩm, mức lãi suất cho vay của Ngân hàng Á Châu là từ 10,8 đến 11%/01 tháng, nhưng bà T chỉ yêu

cầu tính lãi là 0,85% /01 tháng là thấp hơn mức lãi suất hai bên đã thỏa thuận. Do vậy, yêu cầu của bà T về việc buộc ông S, bà D phải trả tiền lãi 16.456.000đ là có cơ sở chấp nhận.

Như vậy cả gốc và lãi, ông S, bà D phải trả cho bà T là 280.456.000đ nên ông S, bà D phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm là: 280.456.000đ x 5% = 14.023.000đ (đã làm tròn số). Do yêu cầu của bà T được chấp nhận toàn bộ nên số tiền tạm ứng án phí mà bà T đã nộp được hoàn trả cho bà T.

[3]. Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, bà T yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời về việc cấm bà D xuất cảnh trong thời gian Tòa án đang giải quyết vụ án nên Tòa án đã ra Quyết định số 399/2017/QĐST-BPKCTT ngày 22/6/2017, cấm bà Ngô Thị Ánh D xuất cảnh. Việc bà T yêu cầu Tòa án tiếp tục áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời cấm bà D xuất cảnh cho đến khi bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật là có căn cứ chấp nhận. Do vậy cần tiếp tục áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời mà cụ thể là cấm bà D xuất cảnh cho đến khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Từ những nhận định trên, xét thấy quan điểm của Kiểm sát viên là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên đề nghị của của Kiểm sát viên về việc chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T là có cơ sở chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Các Điều: 26, 92, 111, 112, 128, 147, 227, 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều: 463, 466, 468 của Bộ luật dân sự và khoản 2, Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của bà Lê Thị T.

Buộc ông Châu Sủi S và bà Ngô Thị Ánh D phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Lê Thị T tiền nợ gốc là 264.000.000đ (hai trăm sáu mươi tư triệu đồng) và tiền lãi là 16.456.000đ (mười sáu triệu bốn trăm năm mươi sáu nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bà T, nếu ông S, bà D chậm thanh toán khoản tiền nêu trên thì ông S, bà D còn phải trả tiền lãi cho bà T theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

2. Về án phí và tạm ứng án phí:

Ông Châu Sủi S và bà Ngô Thị Ánh D phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm là: 14.023.000đ (mười bốn triệu không trăm hai mươi ba nghìn đồng).

Trả lại cho bà Lê Thị T số tiền tạm ứng án phí mà bà T đã nộp là 6.625.000đ (sáu triệu sáu trăm hai mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền

tạm ứng án phí số 005211 ngày 25/4/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

3. Tiếp tục áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời cấm xuất cảnh đối với bà Ngô Thị Ánh D theo Quyết định số 399/2017/QĐST-BPKCTT ngày 22/6/2017 của Tòa án nhân dân huyện Trảng Bom cho đến khi bản án có hiệu lực pháp luật.

4. Bà Lê Thị T có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông Châu Sủi S và bà Ngô Thị Ánh D có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ cho ông S, bà D.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện;
- Thi hành án dân sự huyện;
- TAND tỉnh Đồng Nai;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

(Đã ký tên)

Bùi Bá Diễn